

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/20223HNGĐ-ST

Ngày: 08-9-2023

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Tâm.

Ông Nguyễn Văn Giáp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023 về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Bùi Văn L, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 7 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào tháng 6 năm 2002 chị Trần Thị T1 và anh Bùi Văn L tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng từ đó cho đến nay chị T1 và anh L không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi chung sống, chị T1 và L chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến nên cuộc sống vợ chồng

không còn hạnh phúc. Chị T1 và anh L không còn sống chung từ tháng 01 năm 2022 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị T1 và anh L có 01 người con chung tên Bùi Thị Anh T2, sinh ngày 19/9/2004, hiện nay cháu T2 đã thành niên, không mắc bệnh tật gì.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống chị T1 và anh L có tài sản chung, nhưng chị T1 và anh L tự thỏa thuận

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống chị T1 và anh L không có nợ chung.

Nay chị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T1 yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ giữa chị T1 và anh Bùi Văn L không phải là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Do cháu Bùi Thị Anh T2, sinh ngày 19/9/2004, hiện nay cháu T2 đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, nên chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý vụ án số: 122/TB-TLVA ngày 13 tháng 7 năm 2023, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn anh Bùi Văn L, nhưng anh L không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T1. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh L để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh L vắng mặt không có lý do, chị T1 có đơn yêu cầu Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được và cũng không có lời khai của anh L trong hồ sơ vụ án.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9; Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ giữa chị Trần Thị T1 và anh Bùi Văn L là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Con chung của nguyên đơn, bị đơn đã thành niên, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị T1 có đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị T1 và anh Bùi Văn L cùng cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chị T1 có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn. Do chị T1 và anh L không có đăng ký kết hôn nên đây là quan hệ yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng. Chị T1 đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn và thông báo cho chị T1 nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị T1 đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của chị Trần Thị T1 là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn chị Trần Thị T1 và bị đơn anh Bùi Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, chị T1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh L vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị T1 và anh Bùi Văn L.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T1, sinh năm 1982 và anh Bùi Văn L, sinh năm 1975 tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 6 năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống nên anh, chị không còn sống chung với nhau từ tháng 01 năm 2022 cho đến nay. Do tình cảm không còn nên chị T1 đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, quan hệ giữa chị T1 và anh L không phải là quan hệ vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị T1 và anh L có 01 người con chung tên Bùi Thị Anh T2, sinh ngày 19/9/2004, đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị T1 tự thỏa thuận với anh L, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị T1 xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị Trần Thị T1 là người có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T1 phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị T1 và anh Bùi Văn L.

2. Về con chung: Cháu Bùi Thị Anh T2, sinh ngày 19/9/2004 đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Chị T1 tự thỏa thuận với anh L, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Chị T1 xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Chị Trần Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0009471 ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Trần Thị T1 đã nộp xong án phí.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Phước Tuấn